

Số: /NQ-HĐND

Định Hoá, ngày tháng 8 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước**  
**xã Định Hóa năm 2026 (lần 4)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ ĐỊNH HÓA**  
**KHÓA II, KỲ HỌP THỨ SÁU (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*

*Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Định Hóa khóa I, nhiệm kỳ 2021 – 2026, kỳ họp thứ năm về phân bổ dự toán ngân sách nhà nước xã Định Hóa năm 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Định Hóa về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước xã Định Hóa năm 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07/5/2026 của Hội đồng nhân dân xã Định Hóa về việc bổ sung, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước xã Định Hóa năm 2026 (lần 2);*

*Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 18/5/2026 của Hội đồng nhân dân xã Định Hóa về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước xã Định Hóa năm 2026 (lần 3);*

*Xét Tờ trình số: 164 /TTr-UBND ngày 13/8/2026 của Ủy ban nhân dân xã Định Hóa về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Định Hóa năm 2026 (lần 4); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã và ý kiến thảo luận của các Đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách Nhà nước xã Định Hóa năm 2026 (lần 4), cụ thể như sau:

- Tổng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 được giao: 236.229.414.290 đồng.
- Dự toán điều chỉnh giảm: 103.676.157.000 đồng.
- Dự toán điều chỉnh tăng: 103.676.157.000 đồng.
- Dự toán sau điều chỉnh: 236.229.414.290 đồng.

*(Có biểu chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

Để bảo đảm công tác điều hành ngân sách và thực hiện kịp thời các chế độ, chính sách trong năm 2026, trường hợp phát sinh nhiệm vụ, chế độ, chính sách làm tăng hoặc giảm dự toán ngân sách đã được giao, Hội đồng nhân dân xã giao Ủy ban nhân dân xã báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân xã xem xét, quyết định việc điều chỉnh, bổ sung dự toán cho các cơ quan, đơn vị theo quy định; đồng thời báo cáo Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp gần nhất.

**Điều 3.** Giao Thường trực HĐND xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã và các đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Định Hóa khóa II, kỳ họp thứ Sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 15 tháng 8 năm 2026./.

***Nơi nhận:***

- Đại biểu HĐND tỉnh đơn vị Định Hóa;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ban Thường trực UB MTTQVN xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Các Tổ đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Minh Tú**

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐỊNH HÓA NĂM 2026***(Kèm theo Nghị quyết số**/NQ-HĐND ngày**/8/2026 của HĐND xã Định Hóa)*

| TT        | Cơ quan, đơn vị                                                                                      | Dự toán đã được phê duyệt | Điều chỉnh             |                        | Dự toán sau điều chỉnh | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------|
|           |                                                                                                      |                           | Giảm                   | Tăng                   |                        |         |
|           | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                       | <b>236.229.414.290</b>    | <b>103.676.157.000</b> | <b>103.676.157.000</b> | <b>236.229.414.290</b> |         |
| <b>A</b>  | <b>DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM</b>                                                                          | <b>198.804.000.000</b>    | <b>102.439.613.304</b> | <b>103.156.157.000</b> | <b>199.520.543.696</b> |         |
| <b>I</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                         | <b>8.120.000.000</b>      | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>8.120.000.000</b>   |         |
| 1         | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                             | 6.120.000.000             |                        |                        | 6.120.000.000          |         |
| 2         | Nguồn vốn XDCB tập trung                                                                             | 2.000.000.000             |                        |                        | 2.000.000.000          |         |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                              | <b>187.250.000.000</b>    | <b>100.892.613.304</b> | <b>101.609.157.000</b> | <b>187.966.543.696</b> |         |
| <b>1</b>  | <b>Văn phòng Đảng ủy</b>                                                                             | <b>7.288.400.000</b>      | <b>707.000.000</b>     | <b>1.346.606.000</b>   | <b>7.928.006.000</b>   |         |
| -         | Chi thường xuyên theo định mức                                                                       | 4.336.000.000             |                        | 415.000.000            | 4.751.000.000          |         |
| -         | Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                         | 168.000.000               |                        |                        | 168.000.000            |         |
| -         | Kinh phí Ban công tác 35                                                                             |                           |                        | 38.094.000             | 38.094.000             |         |
| -         | Kinh phí thực hiện hợp đồng 111/2022/NĐ-CP                                                           | 360.000.000               | 232.000.000            |                        | 128.000.000            |         |
| -         | Kinh phí chi trả cho các đối tượng do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy tinh giản biên chế (đ/c Thủy) | 109.000.000               |                        |                        | 109.000.000            |         |
| -         | Phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xóm (Bí thư chi bộ xóm)            | 1.754.400.000             | 425.000.000            |                        | 1.329.400.000          |         |
| -         | Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy                                                                   | 261.000.000               |                        | 10.512.000             | 271.512.000            |         |
| -         | Kinh phí mua báo, tạp chí của Đảng                                                                   | 150.000.000               | 50.000.000             |                        | 100.000.000            |         |
| -         | Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp                              | 100.000.000               |                        |                        | 100.000.000            |         |
| -         | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị phát sinh                                                      | 50.000.000                |                        | 883.000.000            | 933.000.000            |         |
| <b>2</b>  | <b>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc</b>                                                                       | <b>3.942.400.000</b>      | <b>1.075.000.000</b>   | <b>187.000.000</b>     | <b>3.054.400.000</b>   |         |
| -         | Chi thường xuyên theo định mức                                                                       | 1.171.000.000             |                        | 159.000.000            | 1.330.000.000          |         |
| -         | Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                         | 51.000.000                |                        |                        | 51.000.000             |         |

| TT       | Cơ quan, đơn vị                                                                                                     | Dự toán đã được phê duyệt | Điều chỉnh           |                    | Dự toán sau điều chỉnh | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------|------------------------|---------|
|          |                                                                                                                     |                           | Giảm                 | Tăng               |                        |         |
| -        | Phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã                                              | 170.000.000               |                      |                    | 170.000.000            |         |
| -        | Phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xóm (Trưởng Ban công tác mặt trận)                | 1.754.400.000             | 855.000.000          |                    | 899.400.000            |         |
| -        | Hỗ trợ kinh phí hoạt động 4 tổ chức chính trị (50 trđ/tổ chức)                                                      | 200.000.000               |                      |                    | 200.000.000            |         |
| -        | Hỗ trợ kinh phí các tổ chức chính trị ở xóm đặc biệt khó khăn                                                       | 40.000.000                |                      |                    | 40.000.000             |         |
| -        | Kinh phí hoạt động Ban giám sát đầu tư cộng đồng                                                                    | 40.000.000                |                      |                    | 40.000.000             |         |
| -        | Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã                                                                | 20.000.000                |                      |                    | 20.000.000             |         |
| -        | Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" ở các khu dân cư       | 336.000.000               | 220.000.000          |                    | 116.000.000            |         |
| -        | Hỗ trợ kinh phí hoạt động Ủy ban MTTQ                                                                               | 60.000.000                |                      |                    | 60.000.000             |         |
| -        | Thù lao đối với người giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội có tính chất đặc thù                          |                           |                      | 28.000.000         | 28.000.000             |         |
| -        | Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" của Ban Chỉ đạo cấp xã | 100.000.000               |                      |                    | 100.000.000            |         |
| <b>3</b> | <b>Văn phòng HĐND&amp;UBND</b>                                                                                      | <b>14.721.000.000</b>     | <b>1.332.700.000</b> | <b>767.790.000</b> | <b>14.156.090.000</b>  |         |
| -        | Chi thường xuyên theo định mức                                                                                      | 5.202.000.000             |                      | 39.000.000         | 5.241.000.000          |         |
| -        | Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                        | 140.000.000               |                      |                    | 140.000.000            |         |
| -        | Kinh phí thực hiện hợp đồng 111/2022/NĐ-CP                                                                          | 240.000.000               |                      | 293.000.000        | 533.000.000            |         |
| -        | Phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã                                              | 219.000.000               | 128.000.000          |                    | 91.000.000             |         |

| TT       | Cơ quan, đơn vị                                                                                                                                                                                                                                           | Dự toán đã được phê duyệt | Điều chỉnh        |             | Dự toán sau điều chỉnh | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|-------------|------------------------|---------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                           |                           | Giảm              | Tăng        |                        |         |
| -        | Phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xóm (Trưởng xóm)                                                                                                                                                                        | 1.756.000.000             | 393.000.000       |             | 1.363.000.000          |         |
| -        | Hoạt động phí của đại biểu HĐND, bảo hiểm y tế đại biểu HĐND, phụ cấp kiêm nhiệm các ban                                                                                                                                                                  | 858.000.000               | 472.000.000       |             | 386.000.000            |         |
| -        | Bồi dưỡng hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở xóm, tổ dân phố                                                                                                                                                                         | 1.065.000.000             | 63.000.000        |             | 1.002.000.000          |         |
| -        | Tổ bảo vệ an ninh trật tự                                                                                                                                                                                                                                 | 1.968.000.000             | 141.000.000       |             | 1.827.000.000          |         |
| -        | Kinh phí hỗ trợ đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ đối tượng cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, đối tượng quản lý sau cai nghiện ma túy và người cai nghiện ma túy theo Nghị quyết 06/2023/NQ-HĐND | 28.000.000                |                   |             | 28.000.000             |         |
| -        | Kinh phí thực hiện các phụ cấp quốc phòng                                                                                                                                                                                                                 | 1.010.000.000             |                   |             | 1.010.000.000          |         |
| -        | Hưu xã                                                                                                                                                                                                                                                    | 909.000.000               | 9.700.000         |             | 899.300.000            |         |
| -        | Thù lao đối với người giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội có tính chất đặc thù                                                                                                                                                                | 126.000.000               | 126.000.000       |             | -                      |         |
| -        | Hoạt động an ninh                                                                                                                                                                                                                                         | 350.000.000               |                   |             | 350.000.000            |         |
| -        | Hoạt động Quốc phòng                                                                                                                                                                                                                                      | 300.000.000               |                   |             | 300.000.000            |         |
| -        | Diễn tập                                                                                                                                                                                                                                                  | 500.000.000               |                   |             | 500.000.000            |         |
| -        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị phát sinh                                                                                                                                                                                                           | 50.000.000                |                   | 435.790.000 | 485.790.000            |         |
| <b>4</b> | <b>Phòng Kinh tế</b>                                                                                                                                                                                                                                      | <b>1.831.050.000</b>      | <b>85.702.000</b> | <b>-</b>    | <b>1.745.348.000</b>   |         |
| -        | Chi thường xuyên theo định mức                                                                                                                                                                                                                            | 1.402.000.000             |                   |             | 1.402.000.000          |         |
| -        | Kinh phí thực hiện hợp đồng 173/2025/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                | 131.500.000               | 76.150.000        |             | 55.350.000             |         |
| -        | Kinh phí truy lĩnh phụ cấp công vụ năm 2025 đối với viên chức được tiếp nhận vào công chức                                                                                                                                                                | 38.000.000                |                   |             | 38.000.000             |         |
| -        | Kinh phí mua vắc xin tiêm phòng cho đàn vật nuôi năm 2026                                                                                                                                                                                                 | 42.000.000                |                   |             | 42.000.000             |         |

| TT       | Cơ quan, đơn vị                                                                                    | Dự toán đã được phê duyệt | Điều chỉnh           |                      | Dự toán sau điều chỉnh | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|---------|
|          |                                                                                                    |                           | Giảm                 | Tăng                 |                        |         |
| -        | Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                       | 38.000.000                |                      |                      | 38.000.000             |         |
| -        | Phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã                             | 55.000.000                | 9.552.000            |                      | 45.448.000             |         |
| -        | Hỗ trợ hàng tháng đối với cộng tác viên thú y xã                                                   | 17.550.000                |                      |                      | 17.550.000             |         |
| -        | Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo                                                             | 18.000.000                |                      |                      | 18.000.000             |         |
| -        | Kinh phí thực hiện điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo                                        | -                         |                      |                      | -                      |         |
| -        | Kinh phí phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; kinh phí phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm | 39.000.000                |                      |                      | 39.000.000             |         |
| -        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị phát sinh                                                    | 50.000.000                |                      |                      | 50.000.000             |         |
| <b>4</b> | <b>Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường</b>                                                   | <b>1.006.570.000</b>      | <b>100.000.000</b>   | <b>1.043.000.000</b> | <b>1.949.570.000</b>   |         |
| -        | Chi thường xuyên theo định mức                                                                     | 531.000.000               |                      | 230.000.000          | 761.000.000            |         |
| -        | Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                       | 40.000.000                |                      | 20.000.000           | 60.000.000             |         |
| -        | Hỗ trợ hàng tháng đối với cộng tác viên thú y xã                                                   | 24.570.000                |                      |                      | 24.570.000             |         |
| -        | Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo                                                             | 92.000.000                |                      |                      | 92.000.000             |         |
| -        | Kinh phí thực hiện điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo                                        | 83.000.000                |                      |                      | 83.000.000             |         |
| -        | Kinh phí mua vắc xin tiêm phòng cho đàn vật nuôi năm 2026                                          | 158.000.000               | 100.000.000          |                      | 58.000.000             |         |
| -        | Kinh phí phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; kinh phí phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm | 78.000.000                |                      | 100.000.000          | 178.000.000            |         |
| -        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị phát sinh                                                    |                           |                      | 693.000.000          | 693.000.000            |         |
| <b>6</b> | <b>Phòng Văn hóa - Xã hội</b>                                                                      | <b>32.878.400.000</b>     | <b>7.298.100.000</b> | <b>1.227.600.000</b> | <b>26.807.900.000</b>  |         |
| -        | Chi thường xuyên theo định mức                                                                     | 1.561.000.000             |                      | 349.000.000          | 1.910.000.000          |         |
| -        | Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                       | 66.000.000                |                      | 21.000.000           | 87.000.000             |         |
| -        | Phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã                             | 27.000.000                | 4.200.000            |                      | 22.800.000             |         |

| TT | Cơ quan, đơn vị                                                                                                                                               | Dự toán đã được phê duyệt | Điều chỉnh         |                    | Dự toán sau điều chỉnh | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                               |                           | Giảm               | Tăng               |                        |         |
| -  | Phụ cấp hàng tháng và phụ cấp kiêm nhiệm đối với nhân viên y tế xóm                                                                                           | 460.500.000               | 165.000.000        |                    | 295.500.000            |         |
| -  | Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội (theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP, Nghị quyết 15/2021/NQ-HĐND) | 14.216.000.000            | 6.165.000.000      |                    | 8.051.000.000          |         |
| -  | Trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP                                                                                                       | 2.700.000.000             |                    |                    | 2.700.000.000          |         |
| -  | Kinh phí thực hiện chính sách người có công (theo QĐ 290/2005/QĐ-TTg; QĐ 62/2011/QĐ-TTg,                                                                      | 1.267.900.000             | 747.000.000        |                    | 520.900.000            |         |
| -  | Kinh phí chi trả hàng tháng đối với người có công                                                                                                             | 11.400.000.000            |                    | 747.000.000        | 12.147.000.000         |         |
| -  | Kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi động viên các gia đình thuộc diện chính sách, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ vào các ngày lễ tết           | 231.000.000               |                    |                    | 231.000.000            |         |
| -  | Chi hoạt động đảm bảo xã hội (Bảo vệ, lao công, tiền điện, tổ chức 27/7)                                                                                      | 150.000.000               |                    | 10.600.000         | 160.600.000            |         |
| -  | Chính sách đối với người có uy tín                                                                                                                            | 124.000.000               | 51.900.000         |                    | 72.100.000             |         |
| -  | Quỹ thi đua, khen thưởng các danh hiệu, phong trào theo Luật thi đua khen thưởng                                                                              | 300.000.000               |                    | 100.000.000        | 400.000.000            |         |
| -  | Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí hỏa táng                                                                                                         | 165.000.000               | 165.000.000        |                    | -                      |         |
| -  | Kinh phí chúc thọ, mừng thọ                                                                                                                                   | 160.000.000               |                    |                    | 160.000.000            |         |
| -  | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị phát sinh                                                                                                               | 50.000.000                |                    |                    | 50.000.000             |         |
| 7  | <b>Trung tâm phục vụ hành chính công</b>                                                                                                                      | <b>986.000.000</b>        | <b>136.000.000</b> | <b>-</b>           | <b>850.000.000</b>     |         |
| -  | Chi thường xuyên theo định mức                                                                                                                                | 939.000.000               | 127.000.000        |                    | 812.000.000            |         |
| -  | Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                  | 47.000.000                | 9.000.000          |                    | 38.000.000             |         |
| 8  | <b>Trung tâm dịch vụ tổng hợp</b>                                                                                                                             | <b>2.907.000.000</b>      | <b>360.000.000</b> | <b>622.056.450</b> | <b>3.169.056.450</b>   |         |
| -  | Chi thường xuyên theo định mức                                                                                                                                | 978.000.000               |                    | 586.056.450        | 1.564.056.450          |         |

| TT        | Cơ quan, đơn vị                                                                                  | Dự toán đã được phê duyệt | Điều chỉnh            |                       | Dự toán sau điều chỉnh | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|---------|
|           |                                                                                                  |                           | Giảm                  | Tăng                  |                        |         |
| -         | Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                     | 56.000.000                |                       |                       | 56.000.000             |         |
| -         | Kinh phí thực hiện hợp đồng 111/2022/NĐ-CP                                                       | 360.000.000               | 360.000.000           |                       | -                      |         |
| -         | Trả nợ công trình: Xử lý, khắc phục thiệt hại tại cơ quan Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Định Hóa | 313.000.000               |                       |                       | 313.000.000            |         |
| -         | Sự nghiệp thể dục thể thao                                                                       | 450.000.000               |                       |                       | 450.000.000            |         |
| -         | Sự nghiệp văn hóa thông tin                                                                      | 550.000.000               |                       |                       | 550.000.000            |         |
| -         | Sự nghiệp phát thanh truyền hình                                                                 | 200.000.000               |                       |                       | 200.000.000            |         |
| -         | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị phát sinh                                                  |                           |                       | 36.000.000            | 36.000.000             |         |
| <b>9</b>  | <b>Trung tâm Chính trị</b>                                                                       | <b>1.543.000.000</b>      | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>1.543.000.000</b>   |         |
| -         | Chi thường xuyên theo định mức                                                                   | 806.000.000               |                       |                       | 806.000.000            |         |
| -         | Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                     | 48.000.000                |                       |                       | 48.000.000             |         |
| -         | Chi sự nghiệp đào tạo                                                                            | 689.000.000               |                       |                       | 689.000.000            |         |
| <b>10</b> | <b>Các đơn vị trường học</b>                                                                     | <b>88.669.000.000</b>     | <b>88.669.000.000</b> | <b>88.669.000.000</b> | <b>88.669.000.000</b>  |         |
|           | <b><i>Trường mầm non Chợ Chu</i></b>                                                             |                           |                       | 13.417.000.000        | 13.417.000.000         |         |
| -         | Mầm Non Chợ Chu                                                                                  | 9.459.000.000             | 9.459.000.000         |                       | -                      |         |
| -         | Mầm Non Phúc Chu                                                                                 | 3.958.000.000             | 3.958.000.000         |                       | -                      |         |
|           | <b><i>Trường mầm non Đồng Thịnh</i></b>                                                          |                           |                       | 16.730.000.000        | 16.730.000.000         |         |
| -         | Mầm Non Bảo Cường                                                                                | 5.692.000.000             | 5.692.000.000         |                       | -                      |         |
| -         | Mầm Non Bảo Linh                                                                                 | 5.603.000.000             | 5.603.000.000         |                       | -                      |         |
| -         | Mầm Non Đồng Thịnh                                                                               | 5.435.000.000             | 5.435.000.000         |                       | -                      |         |
|           | <b><i>Trường tiểu học Bảo Cường</i></b>                                                          |                           |                       | 20.614.000.000        | 20.614.000.000         |         |
| -         | Tiểu Học Bảo Cường                                                                               | 7.052.000.000             | 7.052.000.000         |                       | -                      |         |
| -         | Tiểu Học Bảo Linh                                                                                | 7.639.000.000             | 7.639.000.000         |                       | -                      |         |
| -         | Tiểu Học Đồng Thịnh                                                                              | 5.923.000.000             | 5.923.000.000         |                       | -                      |         |
|           | <b><i>Trường tiểu học Chợ Chu</i></b>                                                            |                           |                       | 14.091.000.000        | 14.091.000.000         |         |
| -         | Tiểu Học Chợ Chu                                                                                 | 10.546.000.000            | 10.546.000.000        |                       | -                      |         |
| -         | Tiểu Học & THCS Phúc Chu (TH)                                                                    | 3.545.000.000             | 3.545.000.000         |                       | -                      |         |

| TT        | Cơ quan, đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Dự toán đã được phê duyệt | Điều chỉnh    |                      | Dự toán sau điều chỉnh | Ghi chú                |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                           | Giảm          | Tăng                 |                        |                        |
|           | <b>Trường THCS Chợ Chu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                           |               | 23.817.000.000       | 23.817.000.000         |                        |
| -         | THCS Bảo Cường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4.360.000.000             | 4.360.000.000 |                      | -                      |                        |
| -         | THCS Bảo Linh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4.475.000.000             | 4.475.000.000 |                      | -                      |                        |
| -         | THCS Chợ Chu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7.284.000.000             | 7.284.000.000 |                      | -                      |                        |
| -         | THCS Đồng Thịnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4.994.000.000             | 4.994.000.000 |                      | -                      |                        |
| -         | Tiểu Học & THCS Phúc Chu (THCS)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2.704.000.000             | 2.704.000.000 |                      | -                      |                        |
| <b>11</b> | <b>Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>3.786.000.000</b>      |               |                      | <b>3.786.000.000</b>   |                        |
| <b>12</b> | <b>Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách giáo dục (Chế độ học sinh khuyết tật; Chế độ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo, nhà trẻ; Chế độ hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù học phí; Chế độ học sinh dân tộc rất ít người; Chế độ hỗ trợ tiền ăn, ở cho học sinh; Chế độ GV dạy lớp có HS khuyết tật; Chế độ giáo viên dạy lớp ghép HS tiểu học; Định mức khoản giảng dạy, hợp đồng 111; Giáo viên dạy tiếng anh lớp 1,2...)</b> | <b>10.598.000.000</b>     |               | <b>6.524.389.550</b> | <b>17.122.389.550</b>  |                        |
| <b>13</b> | <b>Bổ sung kinh phí hoạt động cho các trường có điểm trường lẻ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>200.000.000</b>        |               |                      | <b>200.000.000</b>     |                        |
| <b>14</b> | <b>Trung tâm học tập cộng đồng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>35.000.000</b>         |               |                      | <b>35.000.000</b>      |                        |
| <b>15</b> | <b>Chi sửa chữa trường lớp học</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>3.000.000.000</b>      |               | <b>400.000.000</b>   | <b>3.400.000.000</b>   | Chi tiết Phụ lục số 01 |
| <b>16</b> | <b>Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách giáo dục phát sinh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>563.500.000</b>        | -             | <b>152.000.000</b>   | <b>715.500.000</b>     |                        |
| -         | Kinh phí trang bị cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ công tác kiểm định chất lượng giáo dục, xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia năm 2026                                                                                                                                                                                                                                                                      | 50.000.000                |               |                      | 50.000.000             |                        |
| -         | Chi các hoạt động chung ngành giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 200.000.000               |               |                      | 200.000.000            |                        |
| -         | Kinh phí sửa chữa, sơn mới mái 04 phòng lớp học trường tiểu học Bảo Cường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                           |               | 20.000.000           | 20.000.000             |                        |

| TT  | Cơ quan, đơn vị                                                                                             | Dự toán đã được phê duyệt | Điều chỉnh           |                      | Dự toán sau điều chỉnh | Ghi chú                 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|
|     |                                                                                                             |                           | Giảm                 | Tăng                 |                        |                         |
| -   | Kinh phí trang bị cơ sở vật chất phục vụ công tác giảng dạy và học tập trường THCS Chợ Chu                  |                           |                      | 132.000.000          | 132.000.000            |                         |
| -   | Chi các chế độ, chính sách phát sinh còn lại                                                                | 313.500.000               |                      |                      | 313.500.000            |                         |
| 17  | <b>Sự nghiệp kinh tế</b>                                                                                    | <b>6.780.000.000</b>      | <b>147.000.000</b>   | <b>147.000.000</b>   | <b>6.780.000.000</b>   | Chi tiết Phụ biểu số 02 |
| 18  | <b>Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi</b>                                          | <b>544.000.000</b>        |                      |                      | <b>544.000.000</b>     | Chi tiết phụ biểu số 03 |
| 19  | <b>Kinh phí quản lý, bảo vệ đất trồng lúa</b>                                                               | <b>1.169.000.000</b>      |                      |                      | <b>1.169.000.000</b>   |                         |
| 20  | <b>Sự nghiệp môi trường</b>                                                                                 | <b>1.896.000.000</b>      | -                    | <b>503.000.000</b>   | <b>2.399.000.000</b>   | Chi tiết phụ biểu số 04 |
| 21  | <b>Cải cách hành chính</b>                                                                                  | <b>416.300.000</b>        | <b>19.715.000</b>    | <b>19.715.000</b>    | <b>416.300.000</b>     | Chi tiết phụ biểu số 05 |
| 22  | <b>Chi ứng dụng khoa học công nghệ</b>                                                                      | <b>861.000.000</b>        |                      |                      | <b>861.000.000</b>     |                         |
| 23  | <b>Chi khác</b>                                                                                             | <b>300.000.000</b>        | <b>300.000.000</b>   |                      | -                      |                         |
| 24  | <b>Kinh phí dự phòng tăng biên chế và các nhiệm vụ phát sinh đột xuất khác</b>                              | <b>1.328.380.000</b>      | <b>662.396.304</b>   |                      | <b>665.983.696</b>     |                         |
| III | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                   | <b>3.434.000.000</b>      | <b>1.547.000.000</b> | <b>1.547.000.000</b> | <b>3.434.000.000</b>   |                         |
| 1   | Trả nợ công trình: Xử lý, khắc phục sạt lở tuyến đường giao thông xóm Hoa Muồng                             | 433.000.000               |                      |                      | 433.000.000            |                         |
| 2   | Trả nợ công trình: Xử lý, khắc phục sạt lở đường giao thông các xóm Nà Táp, Khuân ca, Liên Minh, Khuổi Chao | 981.000.000               |                      |                      | 981.000.000            |                         |
| 3   | Xử lý các điểm sạt lở sau cơn bão số 1                                                                      |                           |                      | 1.461.000.000        | 1.461.000.000          |                         |
| 4   | Sửa chữa cụm loa truyền thanh bị hỏng do sét đánh                                                           |                           |                      | 86.000.000           | 86.000.000             |                         |
| 5   | Dự phòng còn lại                                                                                            | 2.020.000.000             | 1.547.000.000        |                      | 473.000.000            |                         |
| B   | <b>DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TÍNH BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TRONG NĂM</b>                                                 | <b>13.046.534.594</b>     | <b>520.000.000</b>   | <b>520.000.000</b>   | <b>13.046.534.594</b>  |                         |
| 1   | Kinh phí hỗ trợ phòng, chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi                                                      | 79.960.000                |                      |                      | 79.960.000             |                         |
| -   | <i>Phòng Kinh tế</i>                                                                                        | <i>79.960.000</i>         |                      |                      | <i>79.960.000</i>      |                         |

| TT | Cơ quan, đơn vị                                                                                                                                                         | Dự toán đã được phê duyệt | Điều chỉnh  |             | Dự toán sau điều chỉnh | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------|-------------|------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                                         |                           | Giảm        | Tăng        |                        |         |
| 2  | Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 (lần 1)                                                    | 865.161.000               |             |             | 865.161.000            |         |
| -  | <i>Ủy ban bầu cử (cơ quan thường trực là Phòng Văn hóa – xã hội)</i>                                                                                                    | <i>630.161.000</i>        |             |             | <i>630.161.000</i>     |         |
| -  | <i>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc</i>                                                                                                                                          | <i>39.000.000</i>         |             |             | <i>39.000.000</i>      |         |
| -  | <i>Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp</i>                                                                                                                                       | <i>150.000.000</i>        |             |             | <i>150.000.000</i>     |         |
| -  | <i>Trạm Y tế</i>                                                                                                                                                        | <i>24.000.000</i>         |             |             | <i>24.000.000</i>      |         |
| -  | <i>Công an xã (cấp kinh phí qua Văn phòng HĐND&amp;UBND)</i>                                                                                                            | <i>22.000.000</i>         |             |             | <i>22.000.000</i>      |         |
| 3  | Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của Sở Y tế để bổ sung cho Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực y tế, dân số và gia đình | 2.139.000.000             |             |             | 2.139.000.000          |         |
| -  | <i>Trạm Y tế</i>                                                                                                                                                        | <i>2.139.000.000</i>      |             |             | <i>2.139.000.000</i>   |         |
| 4  | Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 (lần 2)                                                    | 131.200.000               |             |             | 131.200.000            |         |
| -  | <i>Ủy ban bầu cử (cơ quan thường trực là Phòng Văn hóa – xã hội)</i>                                                                                                    | <i>131.200.000</i>        |             |             | <i>131.200.000</i>     |         |
| 5  | Điều chỉnh dự toán NSNN của Sở NN&MT của UBND xã, phường để thực hiện nhiệm vụ về sinh môi trường                                                                       | 219.000.000               |             |             | 219.000.000            |         |
|    | <i>Phòng Kinh tế</i>                                                                                                                                                    | -                         |             |             | -                      |         |
|    | <i>Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường</i>                                                                                                                        | <i>219.000.000</i>        |             |             | <i>219.000.000</i>     |         |
| 6  | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực y tế, dân số và gia đình                                                                                                 | 7.302.000.000             | 520.000.000 | 520.000.000 | 7.302.000.000          |         |

| TT | Cơ quan, đơn vị                                                                                                                                                                                                          | Dự toán đã được phê duyệt | Điều chỉnh  |             | Dự toán sau điều chỉnh | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------|-------------|------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                                                                                          |                           | Giảm        | Tăng        |                        |         |
| -  | Trạm Y tế                                                                                                                                                                                                                | 6.282.000.000             |             |             | 6.282.000.000          |         |
| -  | Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp: Kinh phí thực hiện công trình: Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất sau sắp xếp đơn vị hành chính xã Định Hóa                                                                                    |                           |             | 520.000.000 | 520.000.000            |         |
| -  | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ y tế phát sinh                                                                                                                                                                           | 1.020.000.000             | 520.000.000 |             | 500.000.000            |         |
| 7  | Kinh phí chi trả chính sách, chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (đợt 3)                                                                                                                | 174.915.000               |             |             | 174.915.000            |         |
|    | Phòng Văn hóa - Xã hội                                                                                                                                                                                                   | 174.915.000               |             |             | 174.915.000            |         |
| 8  | Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách do sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế theo Nghị quyết của HĐND tỉnh                                                                                                                | 107.298.594               |             |             | 107.298.594            |         |
|    | Văn phòng Đảng ủy                                                                                                                                                                                                        | 107.298.594               |             |             | 107.298.594            |         |
| 9  | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông                                                                                                                                                           | 212.000.000               |             |             | 212.000.000            |         |
|    | Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường: Xử lý điểm tiềm ẩn nguy cơ tai nạn giao thông tại khu vực ngã ba Dốc Châu, xã Định Hóa                                                                                        | 182.455.000               |             |             | 182.455.000            |         |
|    | Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường: Sơn vạch kẻ đường, biển báo hiệu công trường tiểu học Đồng Thịnh                                                                                                              | 9.545.000                 |             |             | 9.545.000              |         |
|    | Công an xã: Kinh phí triển khai Kế hoạch số 256/KH-UBND ngày 09/6/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc triển khai thí điểm “Chiến dịch đào tạo kỹ năng lái xe mô tô, xe gắn máy an toàn” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 20.000.000                |             |             | 20.000.000             |         |

| TT       | Cơ quan, đơn vị                                                                                                                                                                                                      | Dự toán đã được phê duyệt | Điều chỉnh         |          | Dự toán sau điều chỉnh | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------|----------|------------------------|---------|
|          |                                                                                                                                                                                                                      |                           | Giảm               | Tăng     |                        |         |
| 10       | Kinh phí phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã                                                                                                                                  | 576.000.000               |                    |          | 576.000.000            |         |
|          | <i>Văn phòng HĐND&amp;UBND</i>                                                                                                                                                                                       | <i>576.000.000</i>        |                    |          | <i>576.000.000</i>     |         |
| 11       | Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030                                                                                                                                                      | 360.000.000               |                    |          | 360.000.000            |         |
| 12       | Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2030, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030                                                                                                     | 880.000.000               |                    |          | 880.000.000            |         |
| <b>C</b> | <b>CHUYÊN NGUỒN</b>                                                                                                                                                                                                  | <b>22.288.336.000</b>     | <b>150.000.000</b> | <b>-</b> | <b>22.138.336.000</b>  |         |
| 1        | Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XDCB                                                                                                                                                                                     | 2.651.636.000             |                    |          | 2.651.636.000          |         |
| 2        | Nguồn thực hiện chính sách tiền lương                                                                                                                                                                                | 663.000.000               |                    |          | 663.000.000            |         |
| 3        | Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9                                                                                                                                                 | 15.060.000.000            | 150.000.000        | -        | 14.910.000.000         |         |
| -        | Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ                                                                                                                              | 3.760.000.000             |                    |          | 3.760.000.000          |         |
| -        | Kinh phí đảm bảo cơ sở, vật chất phục vụ sắp xếp, tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp (đợt 2)                                                                        | 1.300.000.000             | 150.000.000        |          | 1.150.000.000          |         |
|          | <i>Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp: Kinh phí thực hiện công trình: Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất sau sắp xếp đơn vị hành chính xã Định Hóa</i>                                                                         |                           |                    |          | <i>900.000.000</i>     |         |
|          | <i>Phòng Văn hóa - Xã hội: Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 132/KH-UBND ngày 02/4/2026 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Chiến dịch 100 ngày số hóa, làm sạch, chuẩn hóa dữ liệu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên</i> |                           |                    |          | <i>200.000.000</i>     |         |

| TT       | Cơ quan, đơn vị                                                                                                                                                                                                              | Dự toán đã được phê duyệt | Điều chỉnh         |      | Dự toán sau điều chỉnh | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------|------|------------------------|---------|
|          |                                                                                                                                                                                                                              |                           | Giảm               | Tăng |                        |         |
|          | <i>Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp: Kinh phí thuê đơn vị tư vấn thẩm định giá để xác định đơn giá cho thuê đối với các cơ sở nhà đất được giao để cho thuê</i>                                                                    |                           |                    |      | 50.000.000             |         |
|          | <i>Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị phát sinh năm 2026</i>                                                                                                                                                      |                           | 150.000.000        |      |                        |         |
| -        | Nguồn tiền đất hỗ trợ địa phương khắc phục hậu quả thiên tai và thực hiện nhiệm vụ của địa phương                                                                                                                            | 10.000.000.000            |                    |      | 10.000.000.000         |         |
| 4        | Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau                                                                                                                                      | 3.913.700.000             |                    |      | 3.913.700.000          |         |
| -        | Sửa chữa các trường học trên địa bàn xã Định Hóa                                                                                                                                                                             | 1.300.000.000             |                    |      | 1.300.000.000          |         |
| -        | Nâng cấp nhà 2 tầng 8 phòng thành nhà 3 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Chợ Chu                                                                                                                        | 1.500.000.000             |                    |      | 1.500.000.000          |         |
| -        | Nhà hiệu bộ trường tiểu học Bảo Linh                                                                                                                                                                                         | 1.100.000.000             |                    |      | 1.100.000.000          |         |
| -        | Trả nợ công trình: Sửa chữa nhà thi đấu huyện Định Hóa                                                                                                                                                                       | 13.700.000                |                    |      | 13.700.000             |         |
| <b>D</b> | <b>KẾT DƯ</b>                                                                                                                                                                                                                | <b>2.090.543.696</b>      | <b>566.543.696</b> |      | <b>1.524.000.000</b>   |         |
| 1        | 10% thu tiền sử dụng đất: Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 02/4/2026 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện công tác đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Thái Nguyên |                           |                    |      | 201.000.000            |         |
| 2        | Trích 70% nguồn cải cách tiền lương                                                                                                                                                                                          |                           |                    |      | 1.323.000.000          |         |
| 3        | Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị phát sinh năm 2026                                                                                                                                                             |                           | 566.543.696        |      |                        |         |
|          |                                                                                                                                                                                                                              |                           |                    |      |                        |         |

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KINH PHÍ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HỖ TRỢ**  
**SỬA CHỮA TRƯỜNG LỚP HỌC NĂM 2026 XÃ ĐỊNH HÓA**  
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /8/2026 của HĐND xã Định Hóa)

DVT: Đồng

| TT | Danh mục dự án                                                                                        | Đơn vị thực hiện/<br>Đại diện chủ đầu tư | Dự toán đã được<br>phê duyệt | Điều chỉnh |                    | Dự toán sau điều<br>chỉnh | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------|------------|--------------------|---------------------------|---------|
|    |                                                                                                       |                                          |                              | Giảm       | Tăng               |                           |         |
|    | <b>TỔNG SỐ:</b>                                                                                       |                                          | <b>3.000.000.000</b>         | <b>-</b>   | <b>400.000.000</b> | <b>3.400.000.000</b>      |         |
| 1  | Sửa chữa các trường học trên địa bàn xã Định Hóa                                                      | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp               | 500.000.000                  |            |                    | 500.000.000               |         |
| 2  | Nâng cấp nhà 2 tầng 8 phòng thành nhà 3 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Chợ Chu | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp               | 1.500.000.000                |            | 100.000.000        | 1.600.000.000             |         |
| 3  | Nhà hiệu bộ trường tiểu học Bảo Linh                                                                  | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp               | 1.000.000.000                |            | 300.000.000        | 1.300.000.000             |         |
|    |                                                                                                       |                                          |                              |            |                    |                           |         |

**ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ SỰ NGHIỆP KINH TẾ XÃ ĐỊNH HÓA NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

/8/2026 của HĐND xã Định Hóa)

ĐVT: Đồng

| TT | Nội dung thực hiện                                                                       | Đơn vị thực hiện                          | Dự toán đã được phê duyệt | Điều chỉnh         |                    | Dự toán sau điều chỉnh | Ghi chú    |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|------------|
|    |                                                                                          |                                           |                           | Giảm               | Tăng               |                        |            |
|    | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                         |                                           | <b>6.780.000.000</b>      | <b>147.000.000</b> | <b>147.000.000</b> | <b>6.780.000.000</b>   |            |
| 1  | Các hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và phát triển nông thôn                            |                                           | 1.000.000.000             | -                  | -                  | 1.000.000.000          |            |
| -  | Hỗ trợ phát triển cây chè                                                                | Phòng Kinh tế                             | 302.000.000               |                    |                    | 302.000.000            |            |
| -  | Hỗ trợ phát triển cây chè                                                                | Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường | 498.000.000               |                    |                    | 498.000.000            |            |
| -  | Hỗ trợ kinh phí thực hiện chương trình Occop                                             | Phòng Kinh tế                             | 200.000.000               |                    |                    | 200.000.000            |            |
| 2  | Các hoạt động sự nghiệp giao thông, thủy lợi                                             |                                           | 1.680.000.000             | -                  | 147.000.000        | 1.827.000.000          |            |
| -  | Kinh phí hỗ trợ các xóm thực hiện Kế hoạch ngày chủ nhật xanh và bảo trì các tuyến đường | Phòng Kinh tế                             | -                         |                    |                    | -                      |            |
| -  | Kinh phí hỗ trợ các xóm thực hiện Kế hoạch ngày chủ nhật xanh và bảo trì các tuyến đường | Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường | 180.000.000               |                    |                    | 180.000.000            |            |
| -  | Xây dựng rãnh dọc đường Chợ Chu - Kim Phụng                                              | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp                | 1.500.000.000             |                    | 147.000.000        | 1.647.000.000          |            |
| 3  | Các hoạt động sự nghiệp kiến thiết thị chính                                             |                                           | 1.600.000.000             | -                  | -                  | 1.600.000.000          |            |
| -  | Quản lý, bảo trì hệ thống điện chiếu sáng                                                | Phòng Kinh tế                             | 21.000.000                |                    |                    | 21.000.000             |            |
| -  | Quản lý, bảo trì hệ thống điện chiếu sáng                                                | Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường | 979.000.000               |                    |                    | 979.000.000            |            |
| -  | Chỉnh trang đô thị và chăm sóc cây xanh                                                  | Phòng Kinh tế                             | 600.000.000               |                    |                    | 600.000.000            |            |
| 4  | Quy hoạch chung xã Định Hóa                                                              | Phòng Kinh tế                             | -                         |                    |                    | -                      |            |
| -  | Quy hoạch chung xã Định Hóa                                                              | Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường | 1.400.000.000             |                    |                    | 1.400.000.000          |            |
| 6  | Kinh phí sửa chữa loa truyền thanh                                                       | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp                | 100.000.000               |                    |                    | 100.000.000            | xin ý kiến |
| 7  | Kinh phí hỗ trợ xây dựng nông thôn mới                                                   | Chi tiết giao sau                         | 1.000.000.000             | 147.000.000        |                    | 853.000.000            |            |
|    |                                                                                          |                                           |                           |                    |                    |                        |            |

**KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI**  
**KINH PHÍ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM 2026**  
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /8/2026 của HĐND xã Định Hóa)

Đvt: Đồng

| TT         | Nội dung công việc/<br>Danh mục công trình, dự án                                                                                       | Đơn vị thực hiện/<br>Chủ đầu tư              | Kinh phí thực hiện   |                                                                   |                                           | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------|
|            |                                                                                                                                         |                                              | Tổng cộng            | Kinh phí hỗ trợ sử<br>dụng sản phẩm, dịch<br>vụ công ích thủy lợi | Kinh phí quản lý,<br>bảo vệ đất trồng lúa |         |
|            | <b>TỔNG SỐ:</b>                                                                                                                         |                                              | <b>1.713.000.000</b> | <b>544.000.000</b>                                                | <b>1.169.000.000</b>                      |         |
| <b>I</b>   | <b>Khoản quản lý, điều hành</b>                                                                                                         |                                              | <b>54.000.000</b>    | <b>54.000.000</b>                                                 | <b>0</b>                                  |         |
|            |                                                                                                                                         | Phòng Kinh tế                                |                      |                                                                   |                                           |         |
|            |                                                                                                                                         | Phòng Xây dựng, Nông nghiệp<br>và Môi trường | 54.000.000           | 54.000.000                                                        |                                           |         |
| <b>II</b>  | <b>Hỗ trợ cho người trồng lúa (30% nguồn kinh phí theo<br/>Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐND ngày 28/3/2025 của<br/>HĐND tỉnh Thái Nguyên)</b> | <b>Phòng Kinh tế</b>                         | <b>350.700.000</b>   | <b>0</b>                                                          | <b>350.700.000</b>                        |         |
| <b>III</b> | <b>Duy tu, sửa chữa các công trình</b>                                                                                                  |                                              | <b>1.308.300.000</b> | <b>490.000.000</b>                                                | <b>818.300.000</b>                        |         |
| <u>1.</u>  | <u>Kinh phí trả nợ các công trình chuyển tiếp, hoàn thành,<br/>quyết toán:</u>                                                          |                                              | <u>283.575.000</u>   | <u>283.575.000</u>                                                |                                           |         |
| -          | Sửa chữa kênh tưới, tiêu úng xóm Đồng Mản                                                                                               | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp                   | 44.575.000           | 44.575.000                                                        |                                           |         |
| -          | Sửa chữa đập Nà Chía xóm Bảo Biên                                                                                                       | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp                   | 239.000.000          | 239.000.000                                                       |                                           |         |
| <u>2.</u>  | <u>Công trình khởi công mới năm 2026:</u>                                                                                               |                                              | <u>1.024.725.000</u> | <u>206.425.000</u>                                                | <u>818.300.000</u>                        |         |
| -          | Mương Thâm Làng, Nà Cuối xóm Làng Mạ                                                                                                    | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp                   | 539.725.000          | 206.425.000                                                       | 333.300.000                               |         |
| -          | Kênh mương xóm Bãi Hội                                                                                                                  | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp                   | 235.000.000          |                                                                   | 235.000.000                               |         |
| -          | Sửa chữa nhỏ các tuyến kênh mương                                                                                                       | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp                   | 250.000.000          | 0                                                                 | 250.000.000                               |         |
|            |                                                                                                                                         |                                              |                      |                                                                   |                                           |         |

**ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG XÃ ĐỊNH HÓA NĂM 2026**  
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /8/2026 của HĐND xã Định Hóa)

DVT: Đồng

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị thực hiện/<br>Đại diện chủ đầu tư     | Dự toán đã được<br>phê duyệt | Điều chỉnh |                    | Dự toán sau điều<br>chỉnh | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------|------------|--------------------|---------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                              |                                              |                              | Giảm       | Tăng               |                           |         |
|    | <b>TỔNG SỐ:</b>                                                                                                                                                                                                                              |                                              | <b>1.896.000.000</b>         | -          | <b>503.000.000</b> | <b>2.399.000.000</b>      |         |
| 1  | Xây dựng điểm tập kết xe rác                                                                                                                                                                                                                 | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp                   | 600.000.000                  |            |                    | 600.000.000               |         |
| 2  | Bổ sung, thay thế xe gom rác đẩy tay cho các xóm                                                                                                                                                                                             | Phòng Kinh tế                                | 200.000.000                  |            |                    | 200.000.000               |         |
| 3  | Nạo vét lòng Sông Chu - đoạn từ cầu Ba Ngạc đến Cầu Suối Nân                                                                                                                                                                                 | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp                   | 796.000.000                  |            | 503.000.000        | 1.299.000.000             |         |
| 4  | Vận hành khu xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                 | Phòng Kinh tế                                | -                            |            |                    | -                         |         |
| 5  | Vận hành khu xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                 | Phòng Xây dựng, Nông nghiệp<br>và Môi trường | 200.000.000                  |            |                    | 200.000.000               |         |
| 6  | Truyền thông, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường;<br>phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường; Kiểm tra<br>công tác bảo vệ môi trường; Xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường<br>xã Định Hoá | Phòng Kinh tế                                | 9.000.000                    |            |                    | 9.000.000                 |         |
| 7  | Truyền thông, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường;<br>phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường; Kiểm tra<br>công tác bảo vệ môi trường; Xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường<br>xã Định Hoá | Phòng Xây dựng, Nông nghiệp<br>và Môi trường | 91.000.000                   |            |                    | 91.000.000                |         |

**ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM 2026**  
 (Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /8/2026 của HĐND xã Định Hóa)

ĐVT: Đồng

| TT | Nội dung thực hiện                                                                                                    | Đơn vị thực hiện                  | Dự toán đã được phê duyệt | Điều chỉnh        |                   | Dự toán sau điều chỉnh | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|-------------------|-------------------|------------------------|---------|
|    |                                                                                                                       |                                   |                           | Giảm              | Tăng              |                        |         |
|    | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                      |                                   | <b>416.300.000</b>        | <b>19.715.000</b> | <b>19.715.000</b> | <b>416.300.000</b>     |         |
| 1  | Kinh phí hoạt động cho Trung tâm phục vụ hành chính công                                                              | Trung tâm phục vụ hành chính công | 371.300.000               | 19.715.000        | 19.715.000        | 371.300.000            |         |
| -  | Trang phục cho bộ phận 1 cửa (9 người)                                                                                |                                   | 22.500.000                |                   |                   | 22.500.000             |         |
| -  | Công tác tuyên truyền kiểm soát thủ tục hành chính                                                                    |                                   | 15.000.000                |                   |                   | 15.000.000             |         |
| -  | Chi công tác kiểm soát thủ tục hành chính 15.000/ngày                                                                 |                                   | 22.800.000                | 9.600.000         |                   | 13.200.000             |         |
| -  | Hội nghị tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử                                 |                                   | 13.200.000                |                   |                   | 13.200.000             |         |
| -  | Đường truyền Internet cơ quan, đường truyền số liệu trực tuyến                                                        |                                   | 36.000.000                | 10.115.000        |                   | 25.885.000             |         |
| -  | Sửa chữa thiết bị công nghệ thông tin                                                                                 |                                   | 20.000.000                |                   |                   | 20.000.000             |         |
| -  | Thiết bị tường lửa (thiết bị, phần mềm)                                                                               |                                   | 41.800.000                |                   |                   | 41.800.000             |         |
| -  | Kinh phí hoạt động khác của Trung tâm Phục vụ Hành chính công (Văn phòng phẩm, tiền điện, nước uống, thuê bảo vệ ...) |                                   | 200.000.000               |                   | 19.715.000        | 219.715.000            |         |
| 2  | Chi công tác chuyển đổi số                                                                                            | Phòng Văn hóa - Xã hội            | 10.000.000                |                   |                   | 10.000.000             |         |
| 3  | Công tác cải cách hành chính                                                                                          | Phòng Văn hóa - Xã hội            | 15.000.000                |                   |                   | 15.000.000             |         |
| 4  | Duy trì trang thông tin điện tử                                                                                       | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp        | 20.000.000                |                   |                   | 20.000.000             |         |
|    |                                                                                                                       |                                   |                           |                   |                   |                        |         |